

Số: *938a*/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày *01* tháng *6* năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 và mức hỗ trợ cho các đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

### BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện hỗ trợ máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam:

1. Giá dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 cung cấp cho hộ gia đình thuộc đối tượng được nhận hỗ trợ trang bị máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025:

| STT<br>(1) | Dịch vụ<br>(2)  | Đơn vị tính<br>(3)  | Giá dịch vụ<br>(4) | Giá tiêu thụ<br>(5)  | Mức trợ giá<br>(5) |
|------------|---|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| 1          | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng di động mặt đất.<br><i>Tối thiểu sử dụng dung lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng di động mặt đất 20 GB/tháng.</i>            | Đồng/thuê bao/tháng | 60.000             | Không thu khách hàng | 60.000             |
| 2          | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.<br><i>Tối thiểu sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất có tốc độ tải dữ liệu 70 Mbps.</i> | Đồng/thuê bao/tháng | 130.000            | Không thu khách hàng | 130.000            |

2. Giá dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 cung cấp cho các đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích (không phải các đối tượng được nhận hỗ trợ trang bị máy tính bảng) thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025:

| STT<br>(1) | Dịch vụ<br>(2)   | Đơn vị tính<br>(3) | Giá dịch vụ<br>(4) | Giá tiêu thụ<br>(5)  | Mức trợ giá<br>(6)   |
|------------|--|--------------------|--------------------|----------------------|--|
| <b>I</b>   | <b>Dịch vụ viễn thông bắt buộc</b>   |                    |                    |                      |  |
| 1          | Dịch vụ viễn thông phục vụ liên lạc khẩn cấp đến các số 113, 114 và 115                                  |                    |                    |                      | * Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc. |
| 1.1        | Khởi phát từ mạng điện thoại cố định mặt đất   | Đồng/phút          | 200                | Không thu khách hàng | 200  |
| 1.2        | Khởi phát từ mạng thông tin di động mặt đất  | Đồng/phút          | 270                | Không thu khách hàng | 270  |
| 2          | Dịch vụ viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn |                    |                    |                      |  |

| STT<br>(1) | Dịch vụ<br>(2)  | Đơn vị tính<br>(3)  | Giá dịch vụ<br>(4) | Giá tiêu thụ<br>(5)  | Mức trợ giá<br>(6) |
|------------|---|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| 2.1        | Dịch vụ thuê kênh băng tần C vệ tinh VINASAT          | Đồng/MHz/tháng      | 36.450.000         | Không thu khách hàng | 36.450.000         |
| 2.2        | Dịch vụ viễn thông VSAT-IP                            | Đồng/thuê bao/tháng | 27.000             | Không thu khách hàng | 27.000             |
|            |   | Đồng/phút           | 1.744              |                      | 1.744              |
| 2.3        | Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến mạng cố định       |                     |                    |                      |                    |
|            | - Sử dụng loại BGAN                                   | Đồng/phút           | 25.300             | Không thu khách hàng | 25.300             |
|            | - Sử dụng loại Isatphone                              | Đồng/phút           | 27.830             | Không thu khách hàng | 27.830             |
| 2.4        | Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến mạng di động       |                     |                    |                      |                    |
|            | - Sử dụng loại BGAN                                   | Đồng/phút           | 31.625             | Không thu khách hàng | 31.625             |
|            | - Sử dụng loại Isatphone                              | Đồng/phút           | 32.890             | Không thu khách hàng | 32.890             |
| 2.5        | Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến BGAN family        |                     |                    |                      |                    |
|            | - Sử dụng loại BGAN                                   | Đồng/phút           | 18.975             | Không thu khách hàng | 18.975             |
|            | - Sử dụng loại Isatphone                              | Đồng/phút           | 27.830             | Không thu khách hàng | 27.830             |
| 2.6        | Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến Inmarsat Isatphone |                     |                    |                      |                    |
|            | - Sử dụng loại BGAN                                   | Đồng/phút           | 18.975             | Không thu khách hàng | 18.975             |
|            | - Sử dụng loại Isatphone                              | Đồng/phút           | 35.420             | Không thu khách hàng | 35.420             |
| 2.7        | Tin nhắn  |                     |                    |                      |                    |
|            | - Sử dụng loại BGAN                                   | Đồng/SMS            | 12.650             | Không thu khách hàng | 12.650             |
|            | - Sử dụng loại Isatphone                              | Đồng/SMS            | 13.915             | Không thu khách hàng | 13.915             |
| 2.8        | Background IP   | Đồng/MByte          | 193.545            | Không thu khách hàng | 193.545            |
| 2.9        | Dịch vụ thoại vệ tinh Inmarsat đến Fleet Broadband    |                     |                    |                      |                    |

| STT<br>(1) | Dịch vụ<br>(2)  | Đơn vị tính<br>(3)  | Giá dịch vụ<br>(4) | Giá tiêu thụ<br>(5)  | Mức trợ giá<br>(6) |
|------------|---|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|            | - Sử dụng loại BGAN   | Đồng/phút           | 73.370             | Không thu khách hàng | 73.370             |
|            | - Sử dụng loại Isatphone  | Đồng/phút           | 91.080             | Không thu khách hàng | 91.080             |
| 2.10       | Dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat trả sau loại Isatphone  | Đồng/thuê bao/tháng | 1.733.050          | Không thu khách hàng | 1.733.050          |
| 2.11       | Dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat trả sau loại BGAN   | Đồng/thuê bao/tháng | 2.643.850          | Không thu khách hàng | 2.643.850          |
| 3          | Dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.  | Đồng/SMS            | 62                 | Không thu khách hàng | 62                 |
| <b>II</b>  | <b>Dịch vụ viễn thông phổ cập</b>   |                     |                    |                      |                    |
| 1          | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã đảo, huyện đảo, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.<br><i>Tối thiểu sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất có tốc độ tải dữ liệu 70 Mbps.</i>                  | Đồng/thuê bao/tháng | 130.000            | Không thu khách hàng | 130.000            |
| 2          | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm Y tế xã và điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã đảo, huyện đảo.<br><i>Tối thiểu sử dụng gói dịch vụ</i> | Đồng/thuê bao/tháng | 200.000            | Không thu khách hàng | 200.000            |

| STT<br>(1) | Dịch vụ<br>(2)  | Đơn vị tính<br>(3)  | Giá dịch vụ<br>(4) | Giá tiêu thụ<br>(5)  | Mức trợ giá<br>(6) |
|------------|---|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|            | <i>truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất có tốc độ tải dữ liệu 80 Mbps.</i>  |                     |                    |                      |                    |
| 3          | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất<br><i>Tối thiểu: 90 phút gọi nội mạng, 12 phút gọi ngoại mạng, 20 tin nhắn trong nước, 10 GB data.</i> | Đồng/thuê bao/tháng | 60.000             | Không thu khách hàng | 60.000             |

**Điều 2.** Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 cho các đối tượng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025

1. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích là mức trợ giá quy định tại Điều 1 Quyết định này, do Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam hỗ trợ cho các đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông qua Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

2. Trường hợp đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích tại Khoản 1 Điều 1 và đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại phần II Khoản 2 Điều 1 Quyết định này sử dụng dịch vụ viễn thông vượt quá mức được hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm trả chi phí cho doanh nghiệp viễn thông theo quy định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phần chi phí sử dụng dịch vụ vượt so với mức được hỗ trợ từ Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam.

**Điều 3.** Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có trách nhiệm:

1. Ban hành lưu lượng, dung lượng, tốc độ cụ thể áp dụng cho từng gói dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung cấp và không được thấp hơn mức lưu lượng, dung lượng, tốc độ tối thiểu dịch vụ viễn thông công ích tương ứng quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này;

2. Gửi báo cáo các gói dịch vụ viễn thông công ích tại Điểm a Điều này đến Bộ Thông tin và Truyền thông ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước khi doanh nghiệp triển khai thực hiện. Trường hợp phát hiện báo cáo của doanh nghiệp không phù hợp với quy định hiện hành về quản lý giá cước dịch vụ viễn thông công ích, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xem xét và điều chỉnh cho phù hợp.

3. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng khi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.


**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 937/QĐ-BTTTT ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích năm 2023 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam, Chủ tịch, Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Đức Long;
- Sở TTTT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Vụ KHTC, Quỹ Dịch vụ VTCI Việt Nam;
- Lưu: VT, CVT. (05 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Phạm Đức Long**